

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX)

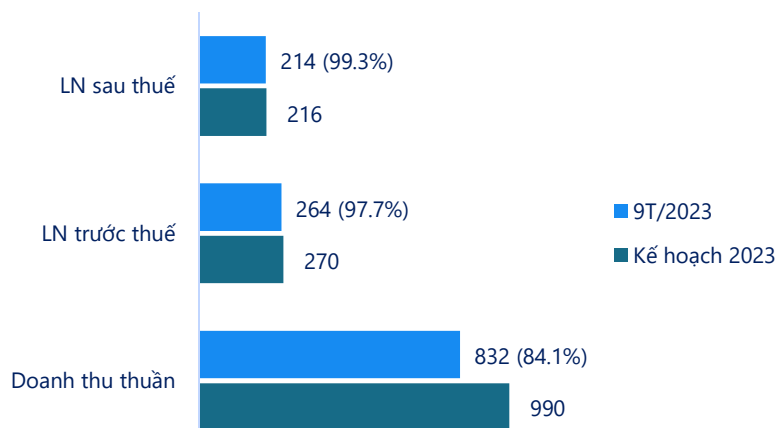
Ngành: Vận tải, kho bãi

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

105,000 VNĐ

(24/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

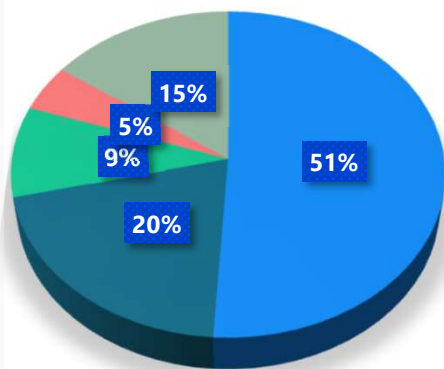
6.3%

-11.4%

35.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	54,453 - 149,583
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,890
Số lượng CPLH (CP)	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.31%
Beta	0.43

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

300.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.3 | -1.4%

Cùng kỳ: ↗ 24.8 | +9.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

832.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 27.3 | +3.4%

LN thuần

Q3 2023

98.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -3.0%

Cùng kỳ: ↗ 18.6 | +23.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

264.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 29.0 | +12.3%

LNTT

Q3 2023

96.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -3.0%

Cùng kỳ: ↗ 17.2 | +21.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

263.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 27.6 | +11.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	300.3	275.5	9.0%	832.4	805.0	3.4%
Giá vốn hàng bán	181.8	178.2	2.0%	525.1	520.3	0.9%
Lợi nhuận gộp	118.5	97.3	21.8%	307.2	284.7	7.9%
Doanh thu HĐTC	2.4	2.0	19.7%	16.3	9.4	73.5%
Chi phí tài chính	2.3	3.2	-28.8%	8.4	10.6	-20.5%
Chi phí lãi vay	2.3	3.2	-28.8%	8.4	10.6	-20.5%
Chi phí bán hàng	5.8	3.5	63.8%	13.2	10.0	32.9%
Chi phí QLDN	14.7	13.1	12.5%	37.0	37.7	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	98.1	79.5	23.4%	264.9	235.8	12.3%
LN khác	- 1.3	0.1	-1098.6%	1.0	0.5	-303.5%
LN trước thuế	96.8	79.6	21.6%	263.9	236.3	11.7%
Thuế TNDN	16.3	12.2	33.8%	49.4	43.2	14.4%
Lợi nhuận sau thuế	80.5	67.4	19.4%	214.5	193.1	11.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	80.5	67.4	19.4%	214.5	193.1	11.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.0	120.8	24.8	34.5	119.1	104.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 45.2	16.4	- 40.6	17.7	- 47.5	- 129.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 44.6	- 85.3	- 20.6	- 46.5	- 50.8	- 34.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 16.8	51.9	- 36.4	5.8	20.7	- 59.4

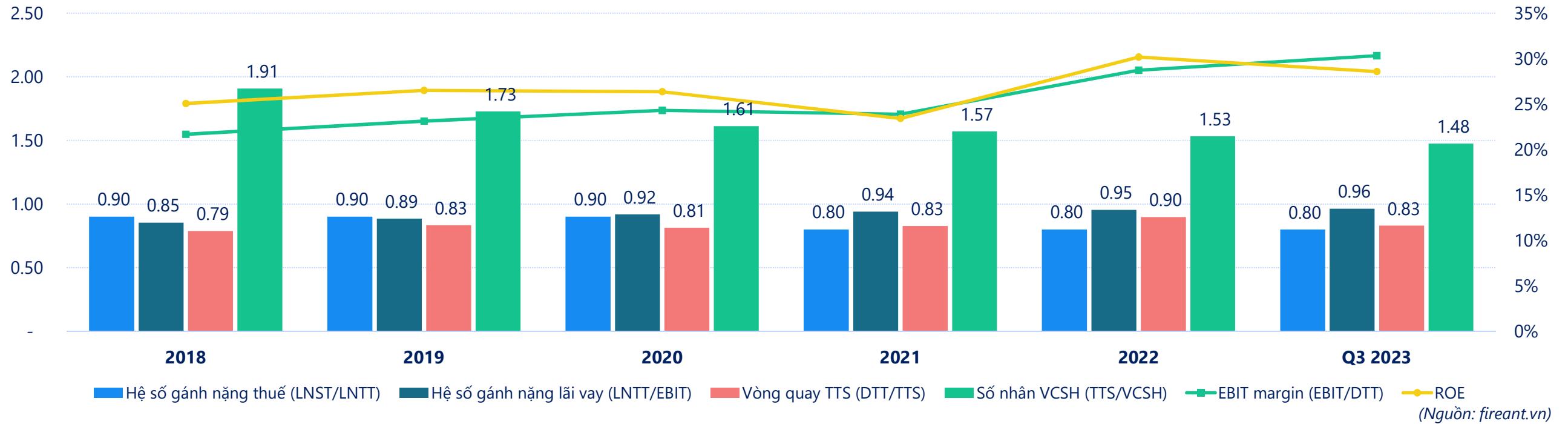
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	626.9	467.5	34.1%	45.8%
Tiền và tương đương tiền	197.8	230.7	-14.3%	14.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	285.0	125.0	128.0%	20.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	140.8	109.2	28.9%	10.3%
Hàng tồn kho	0.8	1.5	-44.1%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.5	1.1	139.2%	0.2%
Tài sản dài hạn	741.4	770.8	-3.8%	54.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	398.7	383.3	4.0%	29.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	233.7	277.7	-15.8%	17.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	62.6	0.0%	4.6%
Tài sản dài hạn khác	46.4	47.2	-1.6%	3.4%
Tổng cộng tài sản	1,368.3	1,238.3	10.5%	100.0%
Nợ phải trả	403.5	410.3	-1.7%	29.5%
Nợ ngắn hạn	303.6	292.9	3.6%	22.2%
Nợ vay ngắn hạn	32.8	91.4	-64.1%	2.4%
Nợ dài hạn	99.9	117.4	-14.9%	7.3%
Nợ vay dài hạn	80.3	97.8	-17.9%	5.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	964.8	827.9	16.5%	70.5%
Vốn chủ sở hữu	964.8	827.9	16.5%	70.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDN

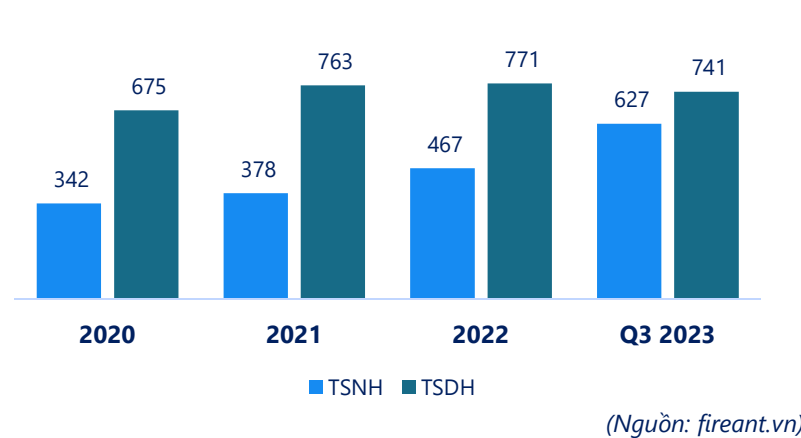
Phân tích Dupont



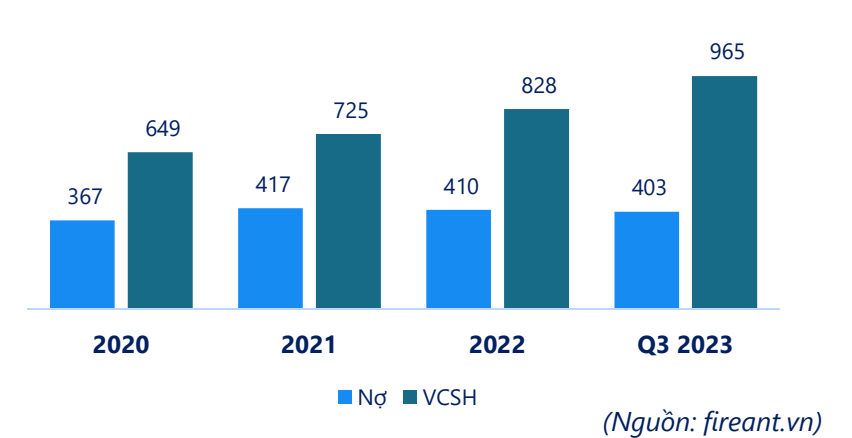
DT thuần và LN ròng



Tài sản



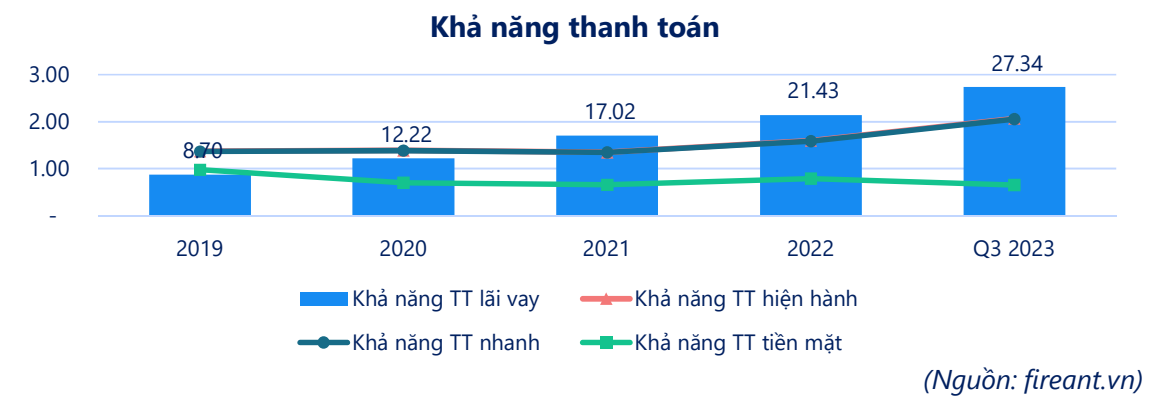
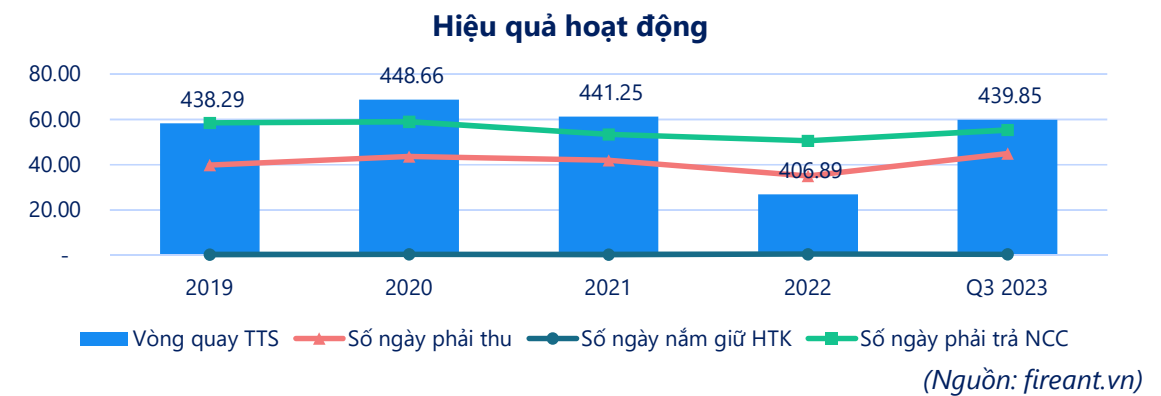
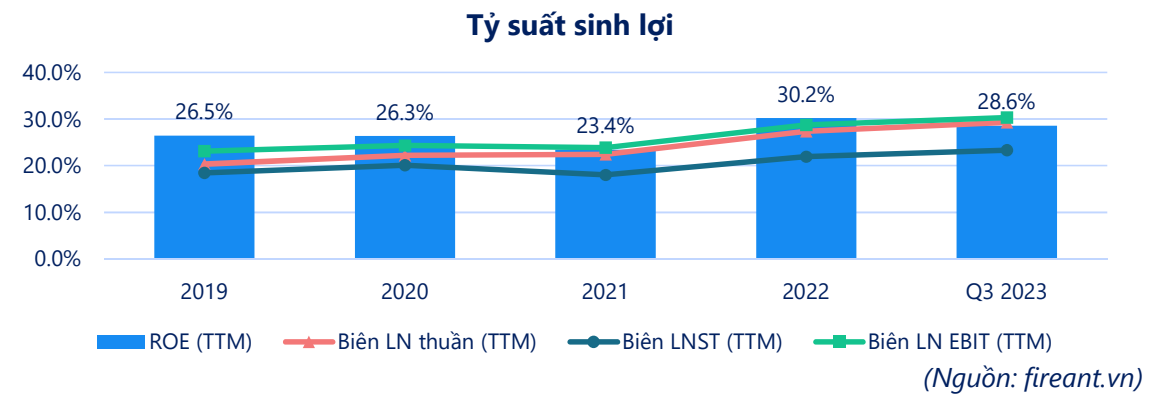
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDN

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	18.5%	20.3%	22.3%	22.4%	27.3%	29.3%
Biên LNST (TTM)	16.7%	18.4%	20.1%	18.0%	21.9%	23.3%
Biên LN EBIT (TTM)	21.7%	23.1%	24.3%	23.9%	28.7%	30.3%
ROE (TTM)	25.1%	26.5%	26.3%	23.4%	30.2%	28.6%
ROA (TTM)	13.1%	15.3%	16.3%	14.9%	19.7%	19.4%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	38.6	39.8	43.6	41.9	35.1	44.9
Số ngày nắm giữ HTK	0.3	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5
Số ngày phải trả NCC	56.0	58.4	59.0	53.4	50.5	55.3
Vòng quay TSCĐ	1.7	1.9	2.1	2.2	2.6	2.8
Vòng quay TTS	463.1	438.3	448.7	441.2	406.9	439.9
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.4	1.4	1.3	1.6	2.1
Khả năng TT nhanh	1.2	1.4	1.4	1.3	1.6	2.1
Khả năng TT tiền mặt	0.8	1.0	0.7	0.7	0.8	0.7
Khả năng TT lãi vay	6.9	8.7	12.2	17.0	21.4	27.3
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	8,997	7,374	8,609	8,681	12,644	6,898
Giá trị sổ sách (BVPS)	37,608	30,076	34,792	38,924	44,533	25,977
P/E	7.7	9.4	8.9	10.7	11.1	13.6
P/B	1.8	2.3	2.2	2.4	3.1	3.6
P/S	1.3	1.4	1.8	1.9	2.4	3.2

(Nguồn: fireant.vn)



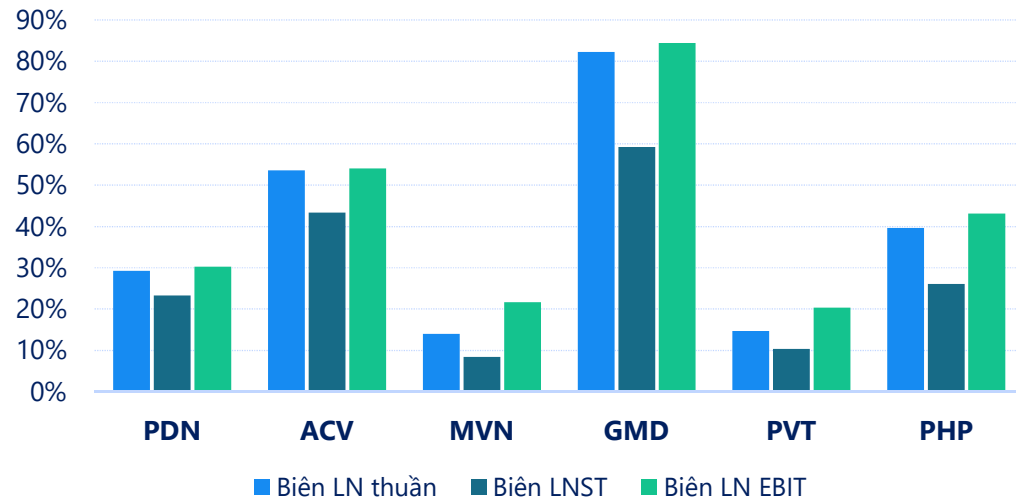
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PDN	832.4	3.4%	214.5	11.1%	25.8%	24.0%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

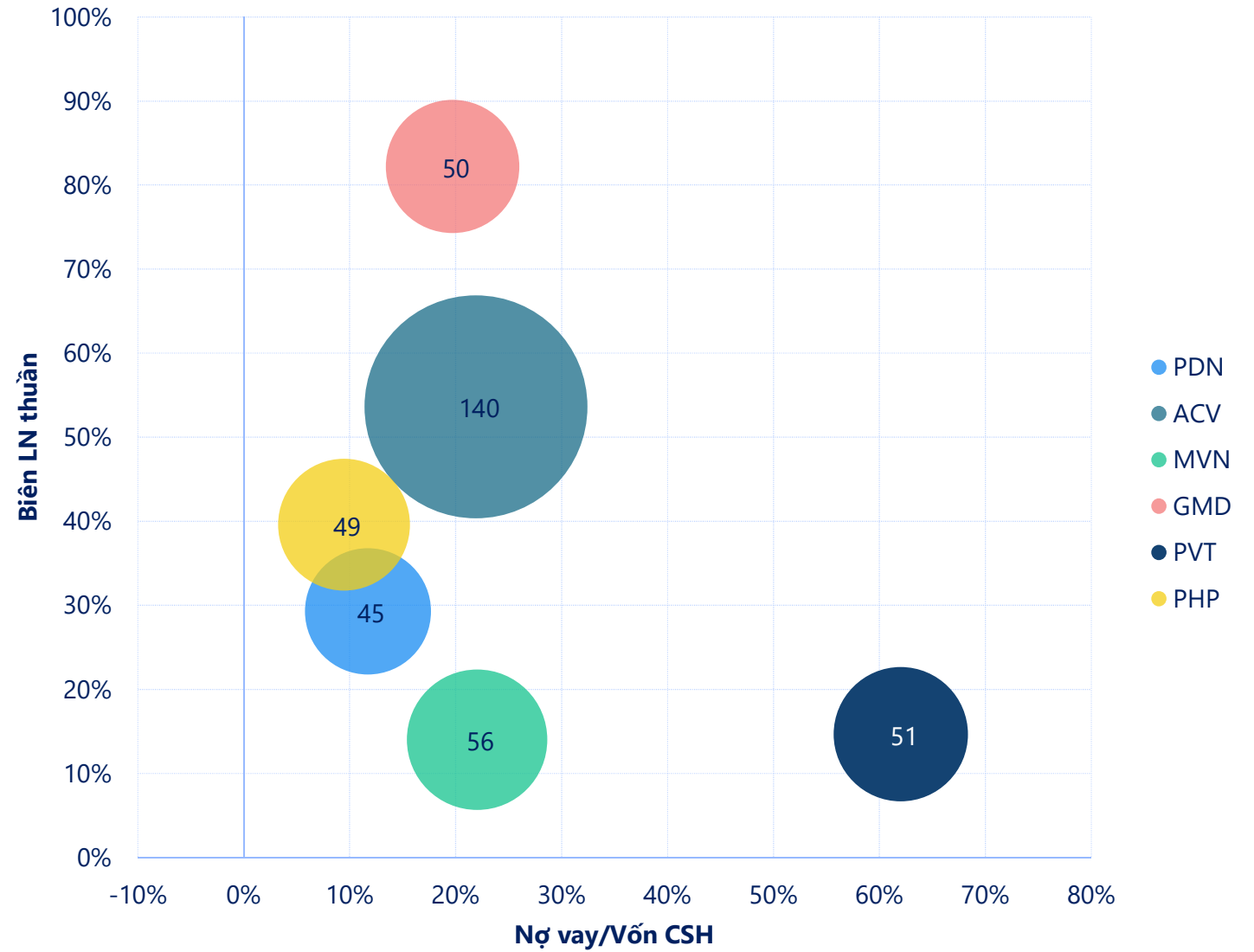
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)